TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2021.12.21 17:49:28 +07'00'

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..973.../TTr-HĐQTCSVN	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2021*

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần;

Căn cứ Công văn số 2131/UBQLV-NN ngày 06/12/2021 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp về việc sửa đổi Điều lệ và Quy chế của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 72 /NQ-HĐQTCSVN ngày 20/ 12 /2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần;

Xét Tờ trình số 3634/TTr-CSVN ngày 17/ 12 /2021 của Tổng Giám đốc Tập đoàn;

Hội đồng quản trị Tập đoàn kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần, cụ thể như sau:

Điều lệ hiện hành	Sửa đổi, bổ sung
Điều 9. Quyền của cổ đông	**Điều 9. Quyền của cổ đông**
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:	2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền *hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;*	a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền *hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định;*
c) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành cho người khác;	*c) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;*
f) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;	
g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tập đoàn, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông *và các quyết định của Đại hội đồng cổ đông;*	*f)* Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tập đoàn, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông *và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;*

Điều lệ hiện hành	Sửa đổi, bổ sung
h) Trường hợp Tập đoàn giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn *sau khi Tập đoàn đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với Nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Tập đoàn theo quy định của pháp luật;*	*g)* Trường hợp Tập đoàn giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn;
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 0,1% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài các quyền quy định tại khoản 2 điều này, có các quyền sau đây:	3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 0,1% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài các quyền quy định tại khoản 2 điều này, có các quyền sau đây*:*
c) *Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;*	*c) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;* *e) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn;*
e) Các quyền khác được *pháp luật quy định và Điều lệ này.*	f) Các quyền khác *theo quy định pháp luật và Điều lệ này.*
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:	4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
b) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.	*b) Trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.*

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Đăng Website TĐ;
- HĐQT, Ban TGĐ, Ban KS;
- Lưu: VT, TCNS.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KT. CHỦ TỊCH
THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0301266... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Bảo

DỰ THẢO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

(Lần thứ 5)

TP. Hồ Chí Minh, tháng năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5
Chương 1: QUY ĐỊNH CHUNG 5
Điều 1. Giải thích từ ngữ 5
Điều 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tập đoàn 6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 8
Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Tập đoàn 8
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và tổ chức hoạt động 11
Điều 6. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Tập đoàn 12
Chương 2: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 12
Điều 7. Vốn Điều lệ của Tập đoàn 12
Điều 8. Cổ phần, cổ đông phổ thông 13
Điều 9. Quyền của cổ đông 13
Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông 16
Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông 16
Điều 12. Chứng nhận Cổ phiếu 17
Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác 18
Điều 14. Chào bán cổ phần 18
Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần 19
Điều 16. Thừa kế cổ phần. 19
Điều 17. Thu hồi cổ phần 19
Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông 20
Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn 21
Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại 21
Chương 3: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNHVÀ KIỂM SOÁT 22
Điều 21. Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành và kiểm soát 22
Mục 1 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 22
Điều 22. Đại hội đồng cổ đông 22
Điều 23. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 24. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 27

Điều 26. Chương trình họp và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 27. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 28
Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 29. Thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 30. Điều kiện để Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 31
Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 33
Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 35
Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 36
Mục 2 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 36
Điều 34. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng quản trị 36
Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 37
Điều 36. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 39
Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị 42
Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị 43
Điều 39. Biên bản họp Hội đồng quản trị 46
Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị 47
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 47
Mục 3: TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 48
Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý và người điều hành doanh nghiệp 48
Điều 43. Tổng Giám đốc, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc 49
Điều 44. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 49
Điều 45. Miễn nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc 52
Điều 46. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Ban chuyên môn, nghiệp vụ 53
Mục 4: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ TẬP ĐOÀN 53
Điều 47. Nghĩa vụ của người quản lý. 53
Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan 54
Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận 55
Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc 56
Điều 51. Trách nhiệm cẩn trọng 56

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 56
Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 58
Mục 5: BAN KIỂM SOÁT **58**
Điều 54. Ban kiểm soát 58
Điều 55. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên 59
Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 60
Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát 61
Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát 61
Điều 59. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên 62
Điều 60. Trách nhiệm của Kiểm soát viên 62
Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 63
Chương 4: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ **63**
Điều 62. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ 63
Chương 5: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN **64**
Điều 63. Công nhân viên và công đoàn 64
Chương 6: QUAN HỆ CỦA TẬP ĐOÀN VỚI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN **64**
Điều 64. Quyền và trách nhiệm của Tập đoàn đối với các đơn vị thành viên 64
Điều 65. Quan hệ giữa Tập đoàn với các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ 66
Điều 66. Quan hệ giữa Tập đoàn với các Công ty con có cổ phần, vốn góp chi phối hoặc Tập đoàn giữ quyền chi phối 68
Điều 67. Quan hệ giữa Tập đoàn với công ty liên kết 70
Điều 68. Quan hệ giữa Tập đoàn với công ty tự nguyện liên kết 71
Điều 69. Quan hệ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn và quan hệ giữa đơn vị thành viên với đơn vị phụ thuộc 71
Điều 70. Vốn của Tập đoàn tại công ty con, công ty liên kết 72
Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong quản lý cổ phần, vốn góp tại công ty con, công ty liên kết 72
Điều 72. Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn ở doanh nghiệp khác 72
Chương 7: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN **74**
Điều 73. Phân phối lợi nhuận 74
Điều 74. Trích lập các quỹ 76

Chương 8: CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH **76**
Điều 75. Cơ chế tài chính **76**
Điều 76. Tài khoản ngân hàng **77**
Điều 77. Năm tài chính **77**
Điều 78. Chế độ kế toán **77**
Chương 9**:** BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM, CÔNG BỐ THÔNG TIN, thông BÁO RA CÔNG CHÚNG **77**
Điều 79. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý **77**
Điều 80. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng **78**
Điều 81. Báo cáo thường niên **78**
Chương 10 KIỂM TOÁN, CON DẤU VÀ BẢO MẬT **78**
Điều 82. Kiểm toán độc lập **78**
Điều 83. Kiểm soát nội bộ **79**
Điều 84.Con dấu **79**
Điều 85. Bảo mật **79**
Chương 11: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP **80**
Điều 86. Chấm dứt hoạt động **80**
Điều 87. Thanh lý **80**
Điều 88. Giải quyết tranh chấp **81**
Chương 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG **82**
Điều 89. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ **82**
Điều 90. Ngày hiệu lực **82**

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày …../01/2022.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

a) *"Tập đoàn"* là gọi tắt của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần;

b) "*Vốn điều lệ*" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này;

c) "*Luật Doanh nghiệp*" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, văn bản hướng dẫn thi hành tại từng thời điểm;

d) "*Đơn vị phụ thuộc*" là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu tổ chức của Tập đoàn;

e) *"Công ty con"* là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc; hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

f) "Công ty liên kết" là Công ty có cổ phần, vốn góp không ở mức chi phối của Tập đoàn; chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tập đoàn theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký kết giữa Công ty với Tập đoàn;

g) "Công ty tự nguyện liên kết với Tập đoàn" (sau đây gọi là công ty tự nguyện liên kết) là công ty *không* có cổ phần, vốn góp của Tập đoàn nhưng tự nguyện liên kết với Tập đoàn, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với Tập đoàn theo hợp đồng liên kết hoặc theo thỏa thuận hoặc cam kết với Tập đoàn;

h) "Đơn vị thành viên của Tập đoàn" (sau đây gọi là đơn vị thành viên) là các công ty con, các đơn vị phụ thuộc, các công ty liên kết, các công ty tự nguyện liên kết.

i) "Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối của Tập đoàn" là cổ phần hoặc phần vốn góp của Tập đoàn chiếm trên 50% vốn điều lệ;

j) *"Quyền chi phối"* của Tập đoàn đối với một doanh nghiệp khác bao gồm ít nhất một trong các quyền sau đây:

i. Quyền sở hữu duy nhất của doanh nghiệp;

ii. Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối của doanh nghiệp;

iii. Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp;

iv. Quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp;

v. Quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp;

vi. Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và doanh nghiệp bị chi phối và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp bị chi phối.

k) "Người đại diện phần vốn của Tập đoàn" (sau đây gọi là Người đại diện) là người được Tập đoàn cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại doanh nghiệp đó theo quy định của pháp luật.

l) *"Ngày thành lập*" là ngày mà Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

m) "*Người quản lý*" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Tập đoàn ký kết giao dịch của Tập đoàn.

n) "Người điều hành" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tập đoàn

o) *"Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành"* là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng.

p) "*Người có liên quan"* là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tập đoàn trong các trường hợp được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;

q) *"Cổ đông lớn"* là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn;

r) "*Pháp luật"* có nghĩa là Hiến pháp, tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Tập đoàn;

s) "*Việt Nam"* là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

t) *"Người có quan hệ gia đình"* là cá nhân có quan hệ được quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới việc giải thích và nội dung của các điều khoản trong Điều lệ này.

4. Các từ ngữ đã được định nghĩa trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh sẽ có nghĩa tương tự trong Luật Doanh nghiệp.

Điều 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tập đoàn

1. Tên gọi:

- Tên gọi bằng tiếng Việt: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
- Tên gọi bằng tiếng Anh: VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIETNAM RUBBER GROUP
- Tên viết tắt: VRG
- Logo, biểu tượng:

Biểu tượng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 121481, theo Quyết định số 5324/QĐ-SHTT ngày 20-3-2009.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.
3. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM
- Điện thoại: (84.028) 39325235 – 39325234 Fax: (84.028) 39327341.
- Email: vrg@rubbergroup.vn
- Website: www.rubbergroup.vn; www.vnrubbergroup.com

4. Văn phòng đại diện

Trong nước	**Địa chỉ**
1. Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nước ngoài	**Địa chỉ**
1. Tại Vương quốc Campuchia	7B, đường 466, Thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia
2. Tại CHDCND Lào	Bản HongKe, đường T4 Mương Xaysettha, Viêng Chăn
3. Tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the Americas, 4th floor, New York 10036
4. Tại Cộng hòa Liên bang Nga	3/201, Gruzinsky Pereulok, Moscow 123056, Cộng hòa Liên bang Nga

5. Tại Cộng hòa Ukraine	Osvoboditel 1, office 304 - Kiev
6. Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	# 1720 Yu An Mansion, No 738 DongFeng Road, Pudong Shanghai, PC: 200120
7. Tại Cộng hòa Slovakia	Nábrezná 908, Kysucké Nové Mesto 02401

5. Địa điểm kinh doanh:

- Địa chỉ: 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, Tp.HCM
- Địa chỉ: 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, Tp.HCM

6. Thời hạn hoạt động: Trừ trường hợp tổ chức lại; giải thể, phá sản theo quy định tại Điều 86 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật.

Tập đoàn có 02 người đại diện theo pháp luật, bao gồm:

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
2. Tổng Giám đốc.
3. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

a. Đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Tập đoàn;

c. Trung thành với lợi ích của Tập đoàn; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tập đoàn, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Hội đồng quản trị Tập đoàn về việc bản thân và người có liên quan làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

e. Chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Tập đoàn do vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ nêu trên.

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Tập đoàn

1. Ngành nghề kinh doanh:

Tập đoàn đầu tư kinh doanh theo các ngành nghề sau:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su Chi tiết: Trồng, chăm sóc khai thác mủ, gỗ, củi cao su	0125
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: chế biến và kinh doanh mủ cao su	2013
3	Trồng rừng chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ	0210
4	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm)	1629
5	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng.	8230
6	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp	4669
7	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở)	2592
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương)	6810
9	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính	8291
10	Sản xuất điện Chi tiết: Công nghiệp điện: đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật	3511
11	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Công nghiệp điện: đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật	*3512*

12	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: vận tải đường bộ	4931
13	Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy	5021
14	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất	3290
15	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Cấp nước	3600
16	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: xử lý nước thải (không sản xuất tại trụ sở)	3700
17	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa	7110
18	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: tin học	6209
19	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
20	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)	5510
21	Đại lý du lịch Chi tiết: Dịch vụ du lịch	7911
22	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động	7830
23	Chăn nuôi khác Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).	0149
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong bảo vệ môi trường	7490
25	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật.	4299

26	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: sản xuất kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở).	4663
27	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).	6619
28	Trồng cây lâu năm khác	0129
29	Trồng cây hàng năm khác	0119
30	Trồng cây ăn quả	0121
31	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
32	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
33	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
34	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
35	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở)	8610
36	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.	8620

2. Mục tiêu hoạt động

a) Phát triển Tập đoàn có trình độ công nghệ, trình độ quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao; làm nòng cốt để ngành cao su của cả nước phát triển nhanh, bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế;

b) Kết hợp giữa phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển với nhiệm vụ giữ vững an ninh, chính trị, quốc phòng, hỗ trợ an sinh xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Kết hợp giữa đầu tư và mở rộng quan hệ ngoại giao trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn;

c) Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác, kinh doanh có lãi; bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận cho cổ đông và bảo đảm việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và tổ chức hoạt động

1. Tập đoàn được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Tập đoàn đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Tập đoàn.

2. Tập đoàn có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tập đoàn là ở trong và ngoài nước.

4. Tập đoàn có thể thành lập công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn; tham gia thành lập hoặc góp vốn, mua cổ phần trong các công ty con khác, công ty liên kết hoạt động trong và ngoài nước.

Điều 6. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Tập đoàn

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Tập đoàn hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Tập đoàn hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Tập đoàn tạo điều kiện để tổ chức Đảng, tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tập đoàn hoạt động theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức đó.

Chương 2
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn Điều lệ của Tập đoàn

1. Vốn điều lệ của Tập đoàn tại thời điểm Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 40.000.000.000.000 VND (Bốn mươi ngàn tỷ đồng)

Tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn được chia thành 4.000.000.000 cổ phần với mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 VND (mười ngàn đồng).

2. Cơ cấu vốn điều lệ:

Chỉ tiêu	Số cổ phần (cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Tổng vốn điều lệ:	4.000.000.000	100,00
+ Cổ phần nhà nước:	3.870.842.819	96,77
+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	28.813.371	0,72
+ Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn	726.250	0,02
+ Cổ phần của các cổ đông khác	99.617.560	2,49

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần được quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh.

3. Tập đoàn có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật. Tập đoàn đảm bảo rằng Điều lệ này và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi một cách hợp pháp để phản ánh việc tăng, giảm Vốn Điều lệ.

4. Các hình thức tăng Vốn Điều lệ của Tập đoàn:

a) Phát hành cổ phần ra công chúng, phát hành cổ phần riêng lẻ để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp phát hành cổ phần để trả cổ tức;

b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phần (nếu có);

c) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung Vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;

d) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phù hợp với quy định của Pháp luật có liên quan.

5. Các hình thức giảm Vốn Điều lệ của Tập đoàn:

a) Tập đoàn mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phần đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm;

b) Các hình thức khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 8. Cổ phần, cổ đông phổ thông

1. Toàn bộ cổ phần của Tập đoàn vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

2. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

3. Việc phát hành cổ phần ưu đãi (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo từng thời kỳ và phải phù hợp với các quy định của pháp luật. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với từng loại cổ phần ưu đãi theo quy định của pháp luật.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau trong loại cổ phần đó.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

6. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến bán chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển nhượng ưu tiên mua, đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền chào bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của Tập đoàn và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

7. Tập đoàn có thể mua lại cổ phần do chính Tập đoàn đã phát hành theo cách thức được quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Tập đoàn mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Tập đoàn có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật.

9. Tập đoàn không có cổ đông sáng lập.

Điều 9. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Tập đoàn, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi số vốn đã góp vào Tập đoàn.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định;

Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

i. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

ii. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

iii. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

iv. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tập đoàn, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Trường hợp Tập đoàn giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn;

h) Yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 131 Luật Doanh nghiệp;

i) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tập đoàn có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tập đoàn công bố theo quy định của pháp luật;

l) Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Tập đoàn, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 0,1% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này, có các quyền sau:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông,

tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tập đoàn; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn;

f) Các quyền khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tập đoàn, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

6. Quyền của cổ đông đại diện vốn Nhà nước:

a) Số lượng đại diện theo ủy quyền tối đa là 06 (sáu) người.

b) Quyền quyết định và lựa chọn hình thức tiếp tục bán số cổ phần chưa bán hết khi thực hiện cổ phần hoá, để vốn nhà nước xuống còn 75% vốn điều lệ Tập đoàn;

c) Quyền quyết định việc tiếp tục chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại Tập đoàn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

d) Thực hiện các quyền của cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

e) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Nhà nước đã góp vào Tập đoàn.

Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Tập đoàn.

2. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

4. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này, thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tập đoàn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

5. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

7. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tập đoàn dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm Pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.

8. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông.

9. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Tập đoàn và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

10. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

1. Tập đoàn hoặc đơn vị được Tập đoàn ủy thác phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tập đoàn;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Tập đoàn hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Tập đoàn để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tập đoàn không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 12. Chứng nhận Cổ phiếu

1. Cổ đông của Tập đoàn được cấp Chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu. Chứng nhận Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tập đoàn;

b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên Chứng nhận Cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

f) Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Tập đoàn (nếu có);

g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tập đoàn và ngày phát hành Chứng nhận Cổ phiếu;

h) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với Chứng nhận Cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tập đoàn hoặc thời hạn hai (02) tháng hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành của Tập đoàn, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tập đoàn chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tập đoàn cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tập đoàn cấp cổ phiếu mới.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tập đoàn phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Tập đoàn chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

5. Sau khi Tập đoàn đã niêm yết hoặc đăng ký lưu ký tập trung, cổ phần do các cổ đông sở hữu sẽ được ghi nhận dưới hình thức bút toán ghi sổ. Việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại cổ phần khi đó sẽ được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Tập đoàn (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời hoặc các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện pháp luật Tập đoàn, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

2. Tập đoàn có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 14. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu. Việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu tuân theo quy định tại Điều 124 Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật liên quan;

b) Chào bán ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ. Việc chào bán cổ phần riêng lẻ tuân theo quy định tại Điều 125 Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật liên quan.

2. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của Tập đoàn sau khi đủ điều kiện là Công ty cổ phần niêm yết và đại chúng sẽ thực hiện theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán.

3. Tập đoàn thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

4. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tập đoàn;

b) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần

1. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp Điều lệ Tập đoàn có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong chứng nhận cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp cổ phiếu của Tập đoàn đã được niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

4. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tập đoàn cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Tập đoàn.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tập đoàn phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại

6. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tập đoàn sau khi đã thanh toán đủ và những thông tin của họ quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 16. Thừa kế cổ phần.

1. Trong trường hợp cổ đông là cá nhân chết, thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo Pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Tập đoàn. Thủ tục giải quyết thừa kế sẽ tuân theo quy định của Pháp luật.

Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của Pháp luật về dân sự.

2. Khi một cổ đông là một pháp nhân bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới cổ phần của cổ đông đó sẽ được giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Điều 17. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tập đoàn.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện. Việc thu hồi bao gồm tất cả các khoản cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi đó mà chưa được chi trả thực tế trước thời điểm thu hồi.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị cho rằng là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm bị thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi tại địa chỉ người nắm giữ cổ phần đăng ký. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Tập đoàn hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tập đoàn mua lại.Yêu cầu phải được gửi đến Tập đoàn trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Tập đoàn phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Cổ phần sẽ được mua lại theo giá trị trường tại thời điểm đó, nếu giá thị trường không xác định được thì sẽ do các bên thỏa thuận.

3. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tập đoàn giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Chi phí thuê tổ chức định giá sẽ do cổ đông yêu cầu chi trả. Giá bán của cổ phần sẽ được xác định trên cơ sở định giá do tổ chức định giá có thẩm quyền định giá.

Trong vòng năm (05) ngày, kể từ ngày có giá do tổ chức định giá cung cấp, nếu hai bên không phản đối, thì giá bán sẽ được coi như đã được đồng ý. Trong trường hợp hai bên có phản đối, thì ý kiến phản đối phải được gửi bằng văn bản tới Tập đoàn. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, nếu hai bên không đạt được

thỏa thuận, thì vụ việc được đưa ra giải quyết tại cơ quan giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 88 của Điều lệ này.

Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị quyết định việc mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại trong mỗi mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Tập đoàn không quy định hoặc Tập đoàn và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

3. Tập đoàn có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tập đoàn. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Tập đoàn phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Tập đoàn, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Tập đoàn.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tập đoàn trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc Người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tập đoàn chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Tập đoàn chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tập đoàn vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm Vốn Điều lệ của Tập đoàn thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Cổ phần được mua lại theo Điều 18, Điều 19 Điều lệ này là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Cổ phiếu quỹ không có quyền biểu quyết, nhận lợi tức, các quyền phát sinh từ việc chào bán, phát hành thêm cổ phiếu và các quyền khác.

4. Chứng nhận Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản

trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy chứng nhận cổ phiếu gây ra đối với Tập đoàn.

5. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tập đoàn giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Tập đoàn phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

6. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 73 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Tập đoàn số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tập đoàn thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Chương 3

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Điều 21. Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành và kiểm soát

1. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Tập đoàn gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

2. Bộ máy giúp việc bao gồm: các Ban chuyên môn nghiệp vụ và các bộ phận. Trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành, kiểm soát và bộ máy giúp việc của Tập đoàn có thể được thay đổi để phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua:

a) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

e) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;

f) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

g) Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn;

h) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tập đoàn;

i) Thông qua Báo cáo tài chính hằng năm;

j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Tập đoàn, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

k) Quyết định mua lại trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

l) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Tập đoàn và cổ đông Tập đoàn;

m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tập đoàn;

n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tập đoàn và chỉ định người thanh lý;

o) Thông qua kế hoạch đầu tư và sản xuất kinh doanh hằng năm của Tập đoàn;

p) Tập đoàn ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tập đoàn được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

q) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong trường hợp sau đây:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông

được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông, trừ các nội dung tại điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp (nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ của Tập đoàn có thể được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị sẽ quyết định việc gia hạn thời gian họp đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Kế hoạch đầu tư và sản xuất kinh doanh hằng năm của Tập đoàn;

b) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn;

b) Báo cáo tài chính quý, sáu (06) tháng hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;

c) Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;

d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;

e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp bằng văn bản nếu Ban kiểm soát thấy rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 2 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tập đoàn.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tập đoàn.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này, thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Tập đoàn hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

7. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

d) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

e) Dự thảo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

f) Xác định thời gian và địa điểm họp;

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 của Điều này sẽ được Tập đoàn hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 24. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Pháp luật và Điều lệ có thể trực tiếp tham dự, uỷ quyền bằng văn bản cho người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp. Người được uỷ quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Người được cổ đông uỷ quyền không được phép uỷ quyền lại cho người khác đồng thời không được hành động vượt quá phạm vi được uỷ quyền. Trường hợp có nhiều hơn một (01) Người đại diện theo uỷ quyền được cử, thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi Người đại diện.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền uỷ quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

3. Việc uỷ quyền cho Người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Tập đoàn và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền, thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền, thì phải có chữ ký của Người đại diện theo uỷ quyền, Người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác, thì phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

d) Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

e) Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Tập đoàn);

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;

c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tập đoàn nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tập đoàn. Việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công bố thông tin tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tập đoàn phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

Điều 26. Chương trình họp và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tập đoàn chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này chậm nhất 2 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 0,1% cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

6. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết.

7. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên.

c) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

d) Phiếu biểu quyết;

e) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

8. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 7 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Tập đoàn phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu bằng văn bản.

Điều 27. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp không đủ điều kiện tiến hành cuộc họp theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, người triệu tập họp Đại hội có quyền huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo qui định tại Khoản 2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu

quyết của các cổ đông dự họp và được coi là hợp lệ, có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tập đoàn phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tập đoàn cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc, thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, thì trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung biểu quyết trước đó không thay đổi.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị

quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

7. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

Hàng năm Tập đoàn tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 29. Thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề liệt kê dưới đây được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cần thiết có thể thực hiện theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản như quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Điều lệ. Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì trình tự, thủ tục thực hiện theo Điều 31 Điều lệ này:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tập đoàn;

b) Thông qua định hướng phát triển Tập đoàn; Kế hoạch đầu tư và sản xuất kinh doanh hằng năm của Tập đoàn;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

h) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

j) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tập đoàn.

Điều 30. Điều kiện để Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu có từ (65%) trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ;

b) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

c) Tổ chức lại hay giải thể Tập đoàn;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

e) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

f) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tập đoàn;

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này;

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát, thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

4. Thay đổi các quyền:

a) Nghị quyết, quyết định Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

b) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 27 và Điều 30 Điều lệ này.

c) Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

6. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết, quyết định được thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 29 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Tập đoàn phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền;

5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tập đoàn theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

7. Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tập đoàn có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành trừ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Điểm a Khoản 4 Điều 30 Điều lệ Tập đoàn.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài, thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ này;

2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

3. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn do Đại hội đồng cổ đông quyết định tối thiểu là 03 (ba) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên. Cơ cấu Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và có xét yếu tố về giới. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối đa là 09 (chín) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ

không hạn chế. Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định hiện hành.

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Tập đoàn cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành. Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên không điều hành để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ, thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ không phẩy một phần trăm (0,1%) đến dưới mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ bảy mươi phần trăm (70%) đến dưới tám mươi phần trăm (80%) được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ tám mươi phần trăm (80%) đến dưới chín mươi phần trăm (90%) được đề cử tối đa tám (08) ứng viên; từ chín mươi phần trăm (90%) trở lên được đề cử đủ ứng cử viên.

5. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tập đoàn quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Tập đoàn.Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của Pháp luật.

7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Tập đoàn.

Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh doanh, có kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của Tập đoàn.

c) Thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác nhưng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác, thời hạn có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/08/2019.

d) Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn; của người quản lý Tập đoàn, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

e) Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của doanh nghiệp nhà nước;

f) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành Pháp luật;

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1 Điều này và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không phải là người đang làm việc cho Tập đoàn, công ty con của Tập đoàn; không phải là người đã từng làm việc cho Tập đoàn, công ty con của Tập đoàn ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó;

b) Không phải người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tập đoàn;

c) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Tập đoàn, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

d) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

4. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị:

Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ

một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ học vấn;

c) Trình độ chuyên môn;

d) Quá trình công tác;

e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;

f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tập đoàn, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn;

g) Các lợi ích có liên quan tới Tập đoàn (nếu có);

h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

i) Các thông tin khác (nếu có).

Điều 36. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tập đoàn phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tập đoàn;

b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c) Giải quyết các khiếu nại của Tập đoàn đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tập đoàn để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

d) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Điều lệ này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Pháp luật;

f) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

g) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm f Khoản 2 Điều 22, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 49 của Điều lệ này;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và quyết định mức lương đối với Tổng Giám đốc; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và quyết định mức lương với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác của Tập đoàn;

i) Thông qua để Tổng Giám đốc quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với Trưởng các Ban, Chánh văn phòng, Trưởng các đơn vị phụ thuộc Tập đoàn;

j) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc Tập đoàn;

k) Cử Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn và cử Người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng quản trị/Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát tại doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao, quyền lợi và nghĩa vụ của những người đó;

l) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn;

m) Quyết định quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tập đoàn sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua để bảo vệ cổ đông;

n) Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ và quyết định thành lập đơn vị kiểm toán nội bộ của Tập đoàn (nếu có).

o) Quyết định cơ cấu tổ chức Tập đoàn; Quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

p) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

q) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị Tập đoàn lên Đại hội đồng cổ đông;

r) Đề xuất mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức;

s) Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;

t) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;

u) Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

v) Đề xuất Đại hội đồng cổ đông việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Tập đoàn;

w) Phê duyệt các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

x) Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định trong Điều lệ này.

3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Tập đoàn;

b) Thành lập các công ty con của Tập đoàn;

c) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Tập đoàn;

d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Tập đoàn ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Tập đoàn;

e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tập đoàn;

f) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h) Việc định giá tài sản góp vào Tập đoàn không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tập đoàn, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i) Việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;

j) Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Tập đoàn;

k) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Tập đoàn bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

5. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

6. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Tập đoàn, thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho Tập đoàn; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm;

7. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tập đoàn.

8. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

a) Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

b) Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tập đoàn.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có kinh nghiệm ít nhất ba (03) năm quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính hoặc ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của Tập đoàn.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật Tập đoàn.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Tập đoàn.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Tổ chức theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; có quyền thay mặt Hội đồng quản trị đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc Tập đoàn trái với nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;

f) Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kết quả hoạt động của Tập đoàn, kết quả quản lý điều hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn;

g) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này theo phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị và Pháp luật có liên quan;

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền, thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày có quyết định bãi miễn hoặc chấp thuận từ chức của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Tập đoàn, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Tập đoàn để hỗ trợ hoạt động quản trị Tập đoàn được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ đầu tiên khi thành lập của Người phụ trách quản trị Tập đoàn là ba (03) năm, các nhiệm kỳ tiếp theo không quá năm (05) năm. Người phụ trách quản trị Tập đoàn phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn, Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tập đoàn khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Tập đoàn tùy từng thời điểm. Người phụ trách quản trị Tập đoàn có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tập đoàn và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tập đoàn;

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này;

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì.

Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Tập đoàn hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:

a) Ban kiểm soát;

b) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

d) Ít nhất 02 thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;

e) Các trường hợp khác do Điều lệ Tập đoàn quy định.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tập đoàn; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản bằng tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Tập đoàn.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (¾) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

11. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 10 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tập đoàn. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà

thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 52 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

12. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tập đoàn và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Tập đoàn, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

15. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

16. Hàng năm, Hội đồng quản trị yêu cầu Thành viên Hội đồng quản trị độc lập có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tập đoàn.

Điều 39. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các vấn đề đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Tập đoàn.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài, thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cán bộ, viên chức quản lý trong Tập đoàn, cán bộ, viên chức quản lý trong các Công ty con do Tập đoàn nắm 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của đơn vị theo quy chế thông tin do Hội đồng quản trị quy định hoặc nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tập đoàn và được chấp thuận;

d) Không đủ sức khỏe hoặc không còn uy tín để giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị;

e) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

f) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g) Bị truy tố và bị Tòa án tuyên là có tội;

h) Không trung thực trong thực thi quyền, nghĩa vụ hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn;

i) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tập đoàn với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tập đoàn. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Tổ chức bộ máy quản lý và người điều hành doanh nghiệp

1. Tổ chức bộ máy quản lý: Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn. Tập đoàn có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định Hội đồng quản trị.

2. Người điều hành Tập đoàn:

Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tập đoàn được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tập đoàn do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Tập đoàn đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 43. Tổng Giám đốc, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác cùng các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tập đoàn.

2. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hằng ngày của Tập đoàn, điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh theo mục tiêu, kế hoạch phù hợp với Điều lệ Tập đoàn và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ đầu tiên khi thành lập của Tổng Giám đốc là 03 (ba) năm, các nhiệm kỳ tiếp theo không quá 05 năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.

4. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có trình độ đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh doanh; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tập đoàn, phải có kinh nghiệm ít nhất ba (03) năm quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính hoặc ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của Tập đoàn;

b) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành Pháp luật;

d) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên của Tập đoàn; người đại diện phần vốn nhà nước tại Tập đoàn.

e) Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác.

Điều 44. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tập đoàn đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

2. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Tập đoàn ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

3. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn;

4. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tập đoàn;

5. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Tập đoàn cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;

6. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

7. Chậm nhất Quý 1 của năm kế hoạch, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

8. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tập đoàn (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tập đoàn theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tập đoàn;

9. Tổ chức xây dựng chiến lược phát triển Tập đoàn; quy hoạch phát triển các dự án thuộc các ngành, nghề do Tập đoàn kinh doanh; kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm, kế hoạch phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn; chuẩn bị các dự án đầu tư, các đề án tổ chức, quản lý; dự thảo Điều lệ, Dự thảo sửa đổi Điều lệ Tập đoàn; dự thảo Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn, các quy chế, quy định của Tập đoàn; xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; xây dựng hệ thống chỉ tiêu công nghệ, tiêu chuẩn sản phẩm, định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá tiền lương; chuẩn bị các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, các phương án đề phòng rủi ro, các phương án huy động và sử dụng vốn; chuẩn bị các báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê, báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các đề án, dự án khác.

10. Dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Tập đoàn để Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

11. Trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị hoặc để Hội đồng quản trị trình cấp có thẩm quyền quyết định.

12. Quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng vay, cho vay, hợp đồng mua, bán tài sản của Tập đoàn theo phân cấp hoặc ủy quyền của Hội đồng quản trị Tập đoàn. Ký kết các hợp đồng nhân danh Tập đoàn.

13. Quyết định phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn.

14. Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với Trưởng các Ban, Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị phụ thuộc sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận bằng văn bản.

15. Quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với Phó Trưởng các Ban, Phó Chánh Văn phòng, Phó Thủ trưởng đơn vị phụ thuộc theo đề nghị của Trưởng các Ban, Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị phụ thuộc.

16. Quyết định các vấn đề được Hội đồng quản trị Tập đoàn phân công hoặc ủy quyền theo quy định tại Điều lệ này và các Quy chế quản lý nội bộ Công ty của Tập đoàn, các văn bản Pháp luật có liên quan.

17. Quyết định phương án sử dụng vốn, tài sản của Tập đoàn để góp vốn, mua cổ phần của các Công ty trong nước có giá trị theo mức phân cấp hoặc ủy quyền của Hội đồng quản trị và các quy định khác của Pháp luật.

18. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và phụ cấp đối với các chức danh theo quy định tại Khoản 8 Điều này và các chức danh quản lý theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

19. Đề nghị Hội đồng quản trị Tập đoàn quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với các chức danh: Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tập đoàn; thành viên Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn nắm 100% vốn điều lệ.

20. Đề nghị Hội đồng quản trị quyết định cử Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác, giới thiệu người tham gia vào Hội đồng quản tri, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát tại doanh nghiệp khác.

21. Tổ chức điều hành kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư và các hoạt động hằng ngày; kế hoạch phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn; công tác kiểm toán, thanh tra, bảo vệ, quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ và các công tác khác nhằm thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông; điều hành hoạt động của Tập đoàn nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

22. Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của các doanh nghiệp thành viên.

23. Báo cáo Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; thực hiện việc công bố thông tin, công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật.

24. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ này và các quy định khác của Pháp luật.

25. Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị.

26. Trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

27. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu; Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ này và theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 45. Miễn nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc Tập đoàn bị miễn nhiệm, thay thế trong các trường hợp sau:

a) Bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của chính Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế;

b) Không còn đủ điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Khoản 4 Điều 43 Điều lệ này;

c) Có đơn xin từ chức và được Hội đồng quản trị chấp thuận;

d) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án;

e) Tập đoàn lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản theo quy định của Pháp luật về phá sản;

f) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do Hội đồng quản trị giao (trừ trường hợp bất khả kháng);

g) Không trung thực trong thực thi các quyền hạn hoặc lạm dụng địa vị, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn;

h) Không có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh mới của doanh nghiệp;

i) Doanh nghiệp vi phạm Pháp luật hoặc có hoạt động kinh doanh trái với quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, Hội đồng quản trị phải tạm cử người để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, Hội đồng quản trị phải tiến hành thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Điều 46. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Ban chuyên môn, nghiệp vụ

1. Tập đoàn có các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, cách chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định, phù hợp với nhu cầu quản trị của Tập đoàn.

2. Phó Tổng Giám đốc giúp Tổng Giám đốc trong việc điều hành Tập đoàn; thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn do Tổng Giám đốc giao phù hợp với Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Việc ủy quyền có liên quan đến ký kết hợp đồng hoặc liên quan đến sử dụng con dấu của Tập đoàn đều phải thực hiện bằng văn bản.

3. Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế, cách chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

4. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Tập đoàn; giúp Tổng Giám đốc giám sát tài chính tại Tập đoàn theo Pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

5. Nhiệm kỳ đầu tiên khi thành lập của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng là 03 (ba) năm, các nhiệm kỳ tiếp theo là không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

6. Chế độ lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng thực hiện theo quy định của Pháp luật và của Tập đoàn.

7. Văn phòng và các Ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, kiểm tra, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành Tập đoàn cũng như trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, của cổ đông, của thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác.

8. Việc thành lập, cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng và các Ban chuyên môn, nghiệp vụ do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

Mục 4

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ TẬP ĐOÀN

Điều 47. Nghĩa vụ của người quản lý.

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tập đoàn và cổ đông của Tập đoàn.

3. Trung thành với lợi ích của Tập đoàn và cổ đông của Tập đoàn; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tập đoàn, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tập đoàn về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và các chi nhánh.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan

1. Tập đoàn phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Tập đoàn theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Tập đoàn.

2. Người quản lý của Tập đoàn phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tập đoàn, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại Khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tập đoàn trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tập đoàn phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông và người quản lý có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc.

d) Tập đoàn phải tạo điều kiện để những người quy định tại Điểm c Khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Tập đoàn và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao

chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tập đoàn đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tập đoàn.

Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Tập đoàn với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, Người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Tập đoàn và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 10% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, Người đại diện Tập đoàn ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, Người đại diện Tập đoàn ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Tập đoàn; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tập đoàn các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

1. Tập đoàn có quyền trả thù lao cho Người quản lý theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo tháng hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị được Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ chuyên trách thì được trả lương theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên, tiền lương cho thành viên chuyên trách theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và tiền lương thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định;

d) Tổng mức thù lao và tiền thưởng của thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 51. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn.

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi

ích cho Tập đoàn vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tập đoàn mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

4. Tập đoàn không hỗ trợ các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tập đoàn với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc Tập đoàn, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tập đoàn vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tập đoàn hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tập đoàn bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Tập đoàn ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tập đoàn với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tập đoàn, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tập đoàn, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn được Tập đoàn bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tập đoàn;

b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tập đoàn có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Mục 5

BAN KIỂM SOÁT

Điều 54. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số, Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và phải

làm việc chuyên trách tại Tập đoàn. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Ban kiểm soát có ít nhất (01) một thành viên chuyên trách.

3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

4. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ không phẩy một phần trăm (0,1%) đến dưới mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên được đề cử đủ ứng viên. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Tập đoàn.

5. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát họp ít nhất 02 lần trong một năm; số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký cuộc họp (nếu có) và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

6. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 55. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

2. Kiểm soát viên phải được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại Tập đoàn, các thành viên ban kiểm soát còn lại có thể là chuyên trách hoặc kiêm nhiệm;

3. Kiểm soát viên không phải là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn trong 03 năm liền trước đó;

4. Kiểm soát viên không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn;

5. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý của Tập đoàn, người đại diện phần vốn của Tập đoàn, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Mẹ Tập đoàn;

6. Không phải là người quản lý Tập đoàn; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tập đoàn;

7. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của Pháp luật có liên quan.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Giám sát tình hình tài chính của Tập đoàn, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông;

2. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tập đoàn, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

5. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tập đoàn.

6. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tập đoàn, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết , quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Điều lệ này.

7. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

8. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

9. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp, thì phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị

trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

10. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tập đoàn.

11. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tập đoàn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

12. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

13. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tập đoàn;

14. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tập đoàn;

15. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

16. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp;

17. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Ngoài quyền hạn và nhiệm vụ quy định tại Điều 56 Điều lệ này, Trưởng Ban kiểm soát có quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

2. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

3. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

4. Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tập đoàn phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tập đoàn lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tập đoàn trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát. Người phụ trách quản trị Tập đoàn phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 59. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Kiểm soát viên được hưởng chế độ ưu đãi, phúc lợi và tham gia các hoạt động của Tập đoàn như cán bộ, nhân viên khác tại Tập đoàn.

4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn.

Điều 60. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ của Tập đoàn, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tập đoàn và cổ đông của Tập đoàn.

3. Trung thành với lợi ích của Tập đoàn và cổ đông Tập đoàn; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tập đoàn, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tập đoàn để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Tập đoàn hoặc người khác, thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này phải hoàn trả Tập đoàn.

5. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao, thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật này và Điều lệ Tập đoàn;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết, quyết định Đại hội đồng cổ đông.

Chương 4

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 62. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại khoản 4 Điều 34 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Tập đoàn danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên Ban Kiểm soát và Người quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tập đoàn, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

1. Tập đoàn sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

2. Điều lệ Tập đoàn phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

Chương 5

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 63. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tập đoàn với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tập đoàn và quy định Pháp luật hiện hành.

Chương 6

QUAN HỆ CỦA TẬP ĐOÀN VỚI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Điều 64. Quyền và trách nhiệm của Tập đoàn đối với các đơn vị thành viên

1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của đơn vị thành viên, Tập đoàn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với đơn vị thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của Pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Tập đoàn và đơn vị thành viên đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.

3. Trường hợp Tập đoàn can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc đơn vị thành viên phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho đơn vị thành viên thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc đơn vị thành viên thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho đơn vị thành viên theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của đơn vị thành viên có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh đơn vị thành viên đòi Tập đoàn đền bù thiệt hại cho công ty thành viên.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại Khoản 3 Điều này do đơn vị thành viên là công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác, thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Tập đoàn hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

7. Tập đoàn sử dụng quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên tại đơn vị thành viên để phối hợp, định hướng các hoạt động sau đây của các đơn vị thành viên Tập đoàn:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của toàn tập đoàn; định hướng chiến lược kinh doanh của các công ty con theo chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của toàn tập đoàn; xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế quản lý, điều hành và tiêu chuẩn, định mức áp dụng thống nhất trong toàn Tập đoàn;

b) Phân loại đơn vị thành viên theo vị trí và tầm quan trọng trong chiến lược phát triển chung của Tập đoàn; xác định danh mục ngành nghề kinh doanh chính, danh mục đơn vị thành viên chủ chốt; định hướng đơn vị thành viên theo ngành nghề kinh doanh chính; quản lý và định hướng người đại diện theo ủy quyền bảo đảm quyền chi phối của Tập đoàn tại các đơn vị thành viên chủ chốt;

c) Định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn, dài hạn và hàng năm của các đơn vị thành viên;

d) Định hướng về mục tiêu hoạt động, đầu tư, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh; phân công, chuyên môn hóa, hợp tác hóa; tiếp cận, mở rộng và chia sẻ thị trường, xuất khẩu, sử dụng thương hiệu, dịch vụ thông tin, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo và các hoạt động khác của đơn vị thành viên theo chính sách chung của Tập đoàn;

đ) Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý thương hiệu Tập đoàn; định hướng về thành tố chung trong tên gọi riêng của các công ty con, công ty liên kết;

e) Định hướng về tổ chức, cán bộ đối với các công ty con;

g) Định hướng nội dung Điều lệ, kiểm soát cơ cấu vốn điều lệ của công ty con;

h) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia quản lý, điều hành ở công ty con. Ban hành và thực hiện quy chế cử, thay thế, giám sát, đánh giá hoạt động của người đại diện theo ủy quyền; quy định những vấn đề phải được Tập đoàn thông qua trước khi người đại diện theo ủy quyền quyết định hoặc tham gia quyết định tại các công ty con, công ty liên kết;

i) Làm đầu mối quản lý, điều tiết các nguồn lực chính của đơn vị thành viên, công ty liên kết để bảo đảm mục tiêu của Tập đoàn, trong các lĩnh vực sau:

- Là đầu mối thống nhất quy hoạch, quản lý và bố trí diện tích đất trồng cao su và cây trồng khác, chuyển mục đích sử dụng đất cho các đơn vị thành viên (trừ Công ty tự nguyện liên kết) theo quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Thống nhất quản lý việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là vườn cây cao su;

- Thống nhất giá sàn gỗ cao su thanh lý, điều phối việc mua, bán gỗ cao su thanh lý giữa các đơn vị thành viên Tập đoàn theo nguyên tắc sát giá thị trường;

- Thống nhất cùng các đơn vị thành viên chủ chốt về giá sàn bán mủ cao su để áp dụng chung tại các đơn vị thành viên Tập đoàn;

- Xây dựng, ban hành các quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng chung trong toàn Tập đoàn;

- Xây dựng các quy chế quản lý nguồn lực phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh từng thời kỳ;

k) Thực hiện và cung cấp dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tiếp thị, xúc tiến thương mại và các dịch vụ khác cho công ty con, công ty liên kết;

l) Phối hợp hình thành, quản lý và sử dụng có hiệu quả các quỹ chung; giám sát tài chính và kiểm soát rủi ro; quy định việc sử dụng lợi nhuận sau thuế phù hợp cho từng loại hình doanh nghiệp và quy định Pháp luật; hỗ trợ hoạt động tài chính (thu xếp vốn, hỗ trợ vốn và các hình thức khác) cho đơn vị thành viên khi được đơn vị thành viên đề nghị;

m) Phối hợp thực hiện công việc hành chính, giao dịch với các đối tác cho đơn vị thành viên trong Tập đoàn khi được đơn vị thành viên này đề nghị; thực hiện nhiệm vụ công ích và công việc do Nhà nước giao hoặc đặt hàng cho Tập đoàn;

n) Thiết lập, kết nối mạng lưới thông tin toàn bộ công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn;

o) Xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và công ty con;

p) Tham vấn công ty con, công ty liên kết trong thực hiện các hoạt động chung;

r) Các hoạt động khác phù hợp với đặc điểm Tập đoàn, quy định Pháp luật có liên quan, Điều lệ Tập đoàn và Điều lệ các đơn vị thành viên.

Điều 65. Quan hệ giữa Tập đoàn với các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm:

a) Tổng Công ty do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con;

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Công ty ở nước ngoài do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Các Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật tương ứng với hình thức pháp lý của từng loại hình công ty đó.

3. Tập đoàn là chủ sở hữu của các Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này. Hội đồng quản trị Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các Công ty này. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định các hồ sơ mà Công ty báo cáo Tập đoàn để trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc quyết định;

b) Tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đối với Công ty con;

c) Kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch phối hợp đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại Tập đoàn.

4. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn đối với Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo các điều khoản có liên quan được quy định tại Điều lệ này và các quy định dưới đây:

a) Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ theo đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty; Tổng Giám đốc/Giám đốc Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng thành viên) theo quy mô hoạt động và phù hợp với các quy định của Pháp luật;

b) Quyết định mô hình tổ chức và cơ cấu quản lý, các hình thức và biện pháp tổ chức lại Công ty theo quy định tại Điều lệ của Tập đoàn; Thoả thuận để công ty quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, bộ máy giúp việc thuộc Công ty, Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của Công ty;

c) Quyết định các hình thức đầu tư ra ngoài và bán tài sản có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của Công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc một giá trị khác được quy định tại Điều lệ của Công ty; thông qua và trình cấp có thẩm quyền cho phép Công ty đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Pháp luật;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và đánh giá hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh, tài chính của Công ty;

đ) Thông qua báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; lợi nhuận được chi hàng năm;

e) Thông qua phê duyệt kế hoạch tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

f) Các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ của Công ty nhưng không trái với Điều lệ này.

5. Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này có quyền ký kết hợp đồng, thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tổ chức và nhân sự theo quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty; phân cấp hoặc ủy quyền của Hội đồng quản trị Tập đoàn.

6. Giám đốc, Tổng Giám đốc, Chủ tịch hoặc Hội đồng thành viên công ty quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng mua, bán tài sản, hợp đồng thuê, cho thuê, hợp đồng

vay và các hợp đồng khác theo Quy chế phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Điều lệ của các công ty và các quy định của Pháp luật.

Điều 66. Quan hệ giữa Tập đoàn với các Công ty con có cổ phần, vốn góp chi phối hoặc Tập đoàn giữ quyền chi phối

1. Tập đoàn là chủ sở hữu cổ phần, vốn góp chi phối tại các Công ty con có cổ phần, vốn góp chi phối. Hội đồng quản trị Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn hoặc cổ phần của Tập đoàn tại các công ty này.

2. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn đối với các Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này như sau:

a) Quyết định việc góp vốn, chuyển nhượng vốn Tập đoàn đầu tư tại doanh nghiệp; thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Tập đoàn đã góp vào doanh nghiệp;

b) Chỉ định Người đại diện để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện; đánh giá đối với Người đại diện;

c) Yêu cầu Người đại diện thực hiện các nội dung đã được giao quy định tại Điểm d Khoản này, trừ trường hợp Điều lệ của doanh nghiệp có quy định khác; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Tập đoàn giao nhiệm vụ cho Người đại diện quyết định các nội dung sau của doanh nghiệp sau khi thỏa thuận với Hội đồng quản trị Tập đoàn:

- Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

- Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

- Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

- Việc đề cử để bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên. Đề cử để bổ nhiệm, kiến nghị miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp;

- Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của doanh nghiệp;

- Chủ trương góp vốn, tỷ lệ nắm giữ, tăng, giảm vốn Tập đoàn đầu tư vào doanh nghiệp khác; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm Công ty con, Công ty liên kết;

- Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp; chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hằng năm;

- Chế độ tuyển dụng; chế độ thù lao, tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

đ) Yêu cầu Người đại diện báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên và thanh tra theo quy định việc chấp hành Pháp luật; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn Tập đoàn tại doanh nghiệp; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh;

e) Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm: Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định các hồ sơ mà Công ty báo cáo Tập đoàn để trình Hội đồng quản trị Tập đoàn xem xét, thông qua hoặc quyết định; tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Tập đoàn đối với Công ty; kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch phối hợp sản xuất, kinh doanh tại Công ty.

3. Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định dưới đây:

a) Công ty nêu tại Khoản 1 Điều này có các quyền sau đây:

- Tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết với Tập đoàn và các đơn vị trong Tập đoàn;

- Được tham gia các hình thức đầu tư với Tập đoàn hoặc các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn theo quy định của Pháp luật;

- Được Tập đoàn giao thực hiện các hợp đồng kinh doanh, các dự án đầu tư trên cơ sở hợp đồng ký kết và thỏa thuận với Tập đoàn.

b) Khi thực hiện các hoạt động nêu tại Điểm a Khoản này, Công ty có các nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện các cam kết trong hợp đồng đã ký;

- Thực hiện các quy chế, quy định, quy trình, quy phạm, các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật, các hướng dẫn có liên quan do Tập đoàn ban hành;

- Chịu sự giám sát, hướng dẫn, đôn đốc của cơ quan quản lý, điều hành của Tập đoàn;

- Thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng cho Người đại diện.

Điều 67. Quan hệ giữa Tập đoàn với công ty liên kết

1. Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với công ty liên kết theo quy định của Pháp luật, theo Điều lệ công ty liên kết, hợp đồng liên kết và theo quy định có liên quan của Điều lệ này.

2. Tập đoàn là chủ sở hữu phần vốn của Tập đoàn tại các doanh nghiệp nêu ở Khoản 1 Điều này. Hội đồng quản trị Tập đoàn thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này. Hội đồng quản trị Tập đoàn ban hành quy chế phân công, phân cấp cho Tổng Giám đốc Tập đoàn, Người đại diện theo ủy quyền của Tập đoàn tại doanh nghiệp thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn đối với công ty liên kết được quy định tại Điều lệ này và các quy định dưới đây:

a) Quyết định việc góp vốn, chuyển nhượng vốn Tập đoàn đầu tư tại doanh nghiệp; thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của công ty; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Tập đoàn đã góp vào doanh nghiệp;

b) Chỉ định Người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện theo ủy quyền, quyết định lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện theo ủy quyền; đánh giá đối với Người đại diện theo ủy quyền;

c) Yêu cầu Người đại diện theo ủy quyền thực hiện các nội dung đã được giao quy định tại Điểm d Khoản này, trừ trường hợp Điều lệ của doanh nghiệp có quy định khác; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của Tập đoàn, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của doanh nghiệp;

d) Tập đoàn giao nhiệm vụ cho Người đại diện theo ủy quyền quyết định các nội dung sau của doanh nghiệp:

- Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

- Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

- Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

- Việc đề cử để bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên; đề cử để bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên,

Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp; Quyết định/giới thiệu/chấp thuận để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp thuận từ chức, khen thưởng, kỷ luật đối với các Chức danh quản lý chủ chốt khác tại doanh nghiệp;

- Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm của doanh nghiệp;

- Chủ trương thành lập công ty con; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện;

- Chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính hằng năm, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm của doanh nghiệp.

e) Yêu cầu Người đại diện theo ủy quyền báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn Tập đoàn tại doanh nghiệp;

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 68. Quan hệ giữa Tập đoàn với công ty tự nguyện liên kết

Tập đoàn quan hệ với công ty tự nguyện liên kết thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận về: Định hướng và lựa chọn công nghệ; nghiên cứu và phát triển thị trường; phát triển diện tích trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; đầu tư, kinh doanh các ngành, nghề mà luật pháp không cấm; liên kết nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực; sử dụng thương hiệu chung của Tập đoàn trong kinh doanh và các hoạt động khác.

Điều 69. Quan hệ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn và quan hệ giữa đơn vị thành viên với đơn vị phụ thuộc

1. Quan hệ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn:

a) Quan hệ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết do Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền ký kết theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của đơn vị;

b) Các công ty con, công ty liên kết, công ty tự nguyện liên kết có trách nhiệm thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc cam kết giữa các bên, các ràng buộc về chỉ tiêu và tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo đảm chất lượng sản phẩm và định hướng phát triển diện tích trồng cao su, chất lượng hàng hóa và thị trường xuất khẩu.

2. Quan hệ giữa đơn vị thành viên với đơn vị phụ thuộc:

a) Các đơn vị phụ thuộc được phân cấp hoặc ủy quyền ký kết hợp đồng với các đơn vị thành viên của Tập đoàn theo quy định của Điều lệ này và của Tập đoàn;

b) Quan hệ giữa các đơn vị thành viên với các đơn vị phụ thuộc Tập đoàn thực hiện trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi phù hợp với phân cấp hoặc ủy quyền của Tập đoàn đối với đơn vị phụ thuộc.

Điều 70. Vốn của Tập đoàn tại công ty con, công ty liên kết

1. Vốn của Tập đoàn tại các công ty con, công ty liên kết, bao gồm: Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản hữu hình hoặc vô hình thuộc sở hữu của Tập đoàn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

2. Vốn Nhà nước đầu tư, góp vào doanh nghiệp khác giao cho Tập đoàn quản lý.

3. Vốn tái đầu tư từ lợi tức được chia.

4. Các loại vốn khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong quản lý cổ phần, vốn góp tại công ty con, công ty liên kết

1. Hội đồng quản trị Tập đoàn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của:

a) Chủ sở hữu tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ;

b) Chủ sở hữu cổ phần, vốn góp tại công ty cổ phần, công ty liên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của Pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong quản lý cổ phần, vốn góp tại công ty con, công ty liên kết do Hội đồng quản trị Tập đoàn thực hiện bao gồm những nội dung sau đây:

a) Thực hiện các quyền theo Khoản 2 Điều 66 của Điều lệ này;

b) Giải quyết những đề nghị của Người đại diện của Tập đoàn tại công ty con, công ty liên kết;

c) Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp ở các công ty con, công ty liên kết. Phần vốn thu về, kể cả lãi được chia do Tập đoàn quyết định sử dụng để phục vụ cho các mục tiêu đầu tư, kinh doanh của Tập đoàn. Trường hợp tổ chức lại Tập đoàn thì việc quản lý phần vốn góp, cổ phần này thực hiện theo quy định của Pháp luật;

d) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn của Tập đoàn và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của Tập đoàn tại các công ty con, công ty liên kết.

e) Các quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 72. Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn ở doanh nghiệp khác

1. Tiêu chuẩn Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn ở doanh nghiệp khác:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có đủ năng lực hành vi dân sự, đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Hiểu biết Pháp luật, có ý thức chấp hành Pháp luật;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm Người đại diện

- Không trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật;

- Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em một, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp;

- Tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của Pháp luật có liên quan.

2. Cử Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác:

- Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 điều này, Tập đoàn lựa chọn, cử Người đại diện phần vốn của Tập đoàn. Việc cử Người đại diện phải thực hiện bằng văn bản, trong đó quy định quyền, trách nhiệm của Người đại diện.

- Thời hạn làm đại diện được xác định theo nhiệm kỳ của chức danh quản lý đang giữ của người đại diện.

- Trường hợp người đại diện được cử để bầu, bổ nhiệm chức danh quản lý giữa nhiệm kỳ của chức danh đó thì thời hạn làm đại diện là thời gian còn lại của nhiệm kỳ đó.

- Người đại diện phần vốn hoạt động chuyên trách tham gia làm Người đại diện tại một doanh nghiệp.

- Người đại diện phần vốn của Tập đoàn không chuyên trách có thể tham gia làm Người đại diện tại một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định của Tập đoàn.

3. Quyền, trách nhiệm của Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác:

a) Báo cáo, xin ý kiến Tập đoàn trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

- Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

- Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc;

- Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;

- Tổ chức lại, giải thể, phá sản;

- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

b) Báo cáo kịp thời về việc công ty hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

c) Định kỳ hằng quý, hằng năm và đột xuất theo yêu cầu của Tập đoàn, Người đại diện tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp.

d) Yêu cầu công ty chi trả cổ tức được chia đúng quy định.

e) Không được tiếp tục làm Người đại diện khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của Người đại diện.

f) Chịu trách nhiệm trước Pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn Tập đoàn.

g) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại điều lệ công ty đại diện vốn, Pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của Pháp luật có liên quan.

Người đại diện phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp đó trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp Người đại diện do Tập đoàn chi trả theo quy định. Nguồn phụ cấp Người đại diện được lấy từ lợi nhuận được chia từ vốn đầu tư góp vào doanh nghiệp khác.

Chương 7
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 73. Phân phối lợi nhuận

1. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tập đoàn. Tập đoàn chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ Tập đoàn và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tập đoàn;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tập đoàn vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tập đoàn. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

5. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

a) Tên Tập đoàn và địa chỉ trụ sở chính của Tập đoàn;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân;

c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;

e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tập đoàn.

7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tập đoàn không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp. Tập đoàn phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

8. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tập đoàn.

9. Tập đoàn không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

10. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

11. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tập đoàn phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tập đoàn đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tập đoàn không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tập đoàn đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

13. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Trích lập các quỹ

1. Tập đoàn trích lập các quỹ và dự phòng theo quy định của Pháp luật. Hằng năm, Tập đoàn sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

a) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Trả cổ tức cho cổ đông;

c) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của Pháp luật.

2. Tỷ lệ trích các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

Chương 8
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 75. Cơ chế tài chính

1. Tập đoàn chấp hành cơ chế tài chính theo quy định của Pháp luật. Việc quản lý vốn, tài sản, doanh thu, chi phí, giá thành, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ thực hiện theo quy định của Pháp luật, được cụ thể trong Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

2. Nội dung Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn được xây dựng trên nguyên tắc quản lý đối với công ty cổ phần do Nhà nước nắm quyền chi phối. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Quy chế quản lý tài chính tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Cơ chế quản lý và sử dụng vốn;

b) Cơ chế quản lý và sử dụng tài sản;

c) Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn;

d) Cơ chế phân phối lợi nhuận; các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Tập đoàn;

e) Cơ chế quản lý kế hoạch tài chính; chế độ kế toán, thống kê và kiểm toán;

f) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý tài chính của Tập đoàn;

g) Mối quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với các Công ty con, Công ty liên kết.

Điều 76. Tài khoản ngân hàng

1. Tập đoàn sẽ mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tập đoàn có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.

3. Tập đoàn sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tập đoàn mở tài khoản theo đúng qui định của Pháp luật.

Điều 77. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sau khi chuyển đổi từ công ty 100% vốn nhà nước) và kết thúc vào ngày 31 của tháng 12 cùng năm.

Điều 78. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Tập đoàn sử dụng là chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tập đoàn lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tập đoàn sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tập đoàn tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tập đoàn.

3. Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Tập đoàn có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

4. Tất cả các tài liệu và báo cáo tài chính kế toán quan trọng theo quy định của Pháp luật và/hoặc do Hội đồng quản trị yêu cầu phải được phê duyệt và ký bởi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Chương 9
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 79. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Pháp luật, cũng như các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán

theo quy định tại Điều 82 của Điều lệ này, và trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tập đoàn trong năm tài chính và bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

Tập đoàn ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tập đoàn và các Công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Tập đoàn phải phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Tập đoàn, tại trụ sở chính của Tập đoàn và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 80. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm Pháp luật có liên quan.

Tập đoàn thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của Pháp luật và các quy định hiện hành.

Điều 81. Báo cáo thường niên

Tập đoàn lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán

Chương 10
KIỂM TOÁN, CON DẤU VÀ BẢO MẬT

Điều 82. Kiểm toán độc lập

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết

định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tập đoàn cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Tập đoàn sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Tập đoàn, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tập đoàn.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Điều 83. Kiểm soát nội bộ

Tập đoàn tổ chức và chỉ đạo thực hiện:

1. Công tác kiểm soát nội bộ theo quy định của Pháp luật nhằm phục vụ cho công tác quản trị của Tổng Giám đốc và công tác giám sát, kiểm tra của Ban kiểm soát, của Hội đồng Quản trị đối với Đơn vị trực thuộc, các công ty con của Tập đoàn.

2. Hội đồng quản trị có thể thành lập bộ phận Kiểm soát nội bộ để trực tiếp thực hiện chức năng kiểm soát nội bộ phục vụ cho công tác quản trị của Tập đoàn.

Điều 84.Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Tập đoàn và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ của Tập đoàn.

2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 85. Bảo mật

Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Hội đồng quản trị, thì không một thành viên nào của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người quản lý, cổ đông hoặc người có liên quan nào được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan tới Tập đoàn hoặc các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà thông tin đó không được phổ biến hoặc không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Công ty con của Tập đoàn.

2. Các cổ đông theo như quy định tại Điều lệ này hoặc được quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Người quản lý và nhân viên của Tập đoàn hoặc các kiểm toán viên, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc

gián tiếp liên quan tới hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác.

4. Các cổ đông hoặc Người đại diện của cổ đông là pháp nhân và/hoặc các nhà tư vấn và/hoặc nhà cung cấp dịch vụ của cổ đông, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác.

5. Cho một số lượng nhất định các nhà đầu tư tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ cổ phần nào trong Tập đoàn, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác.

6. Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của Pháp luật, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo lệnh, yêu cầu, của một cơ quan tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Cơ quan thuế theo yêu cầu hợp lý và nhằm mục đích phục vụ việc kê khai nộp thuế mà cổ đông liên quan.

Chương 11
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 86. Chấm dứt hoạt động

1. Tập đoàn có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a) Toà án tuyên bố Tập đoàn phá sản theo quy định của Pháp luật hiện hành;

b) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Các trường hợp khác do Pháp luật quy định.

2. Việc giải thể Tập đoàn trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định. Thông báo này phải được thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 87. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tập đoàn hoặc sau khi có một quyết định giải thể Tập đoàn, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh

lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tập đoàn hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tập đoàn ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tập đoàn.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tập đoàn trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tập đoàn trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, quyền lợi khác theo hợp đồng lao động và thoả ước lao động tập thể đã ký kết;

c) Nợ thuế; Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ;

d) Các khoản nợ khác của Tập đoàn;

e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điểm a đến Điểm d Khoản 3 Điều này sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi (nếu có) được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 88. Giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tập đoàn, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ Tập đoàn, các quy định giữa:

a. Cổ đông với Tập đoàn;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải đối với các tranh chấp quy định tại Khoản 1 Điều này trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu

quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các án phí, chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Chương 12

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 89. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tập đoàn chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này, thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

Điều 90. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 12 Chương, 90 Điều, được Đại hội đồng cổ đông lần thứ tư Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần nhất trí thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại Hội trường tầng 1, tòa nhà 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a) 01 bản nộp tại Phòng Công chứng Nhà nước của địa phương

b) 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định.

c) 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Tập đoàn.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tập đoàn.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tập đoàn có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc hoặc Chánh Văn phòng Tập đoàn./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**